

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phan Thu Trang** – Chuyển đổi số, khả năng vượt các rào cản xuất khẩu và tác động đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. *Mã số: 198.IIEM.11* 3
Digital Transformation, Ability to Overcome Export Barriers, and Their Impact on the Export Performance of Vietnamese Enterprises
- 2. Vũ Văn Hùng** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp tại Hà Nội. *Mã số: 198.ISMET.11* 15
Research On Some Factors Influencing The Intention To Apply Circular Economy In Agriculture In Hanoi

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Đỗ Vũ Phương Anh, Bùi Quang Tuyền và Trần Đình Huy** - Thương hiệu nhà tuyển dụng và hoạt động thu hút nhân sự tài năng: Góc nhìn từ thực tiễn doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam. *Mã số: 198.2BMkt.21* 38
Employer brand and talented employee acquisition: Perspectives of private enterprises in Vietnam
- 4. Vũ Xuân Dũng** - Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập phi lãi trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 198.2.FiBa.21* 55
Factors Affecting The Ratio of Non-Interest Income to Total Assets of Joint Stock Commercial Banks Listed And Registered for Trading on the Vietnam Stock Market

5. Lê Bảo Ngọc, Dương Xuân Cường và Lê Thị Mai - Nghiên cứu về ảnh hưởng của giá trị cá nhân và giá trị văn hoá đến ý định mua sản phẩm thời trang second-hand của thế hệ Z tại thành phố Hà Nội: Vai trò điều tiết của bản sắc tiết kiệm. **Mã số: 198.2BMkt.21** 75

Exploring the Impact of Personal Values and Cultural Values on Generation Z Consumers' Purchase Intention of Second-Hand Fashion Products in Hanoi: the Moderating Role of Frugality

6. Đặng Thị Thu Trang và Trần Hoàng Bảo Lâm - Khám phá mối quan hệ giữa mua sắm ngẫu hứng, cảm nhận hạnh phúc, niềm tin và ý định mua lại của người tiêu dùng trong thương mại trên nền tảng xã hội: trường hợp người tiêu dùng gen Z tại Việt Nam. **Mã số: 198.2.BMkt.21** 98

Exploring the Relationship Between Impulse Buying, Subjective Well-Being, Online Trust and Repurchase Intention in Social Commerce: the Case of Gen Z Consumers in Vietnam

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP PHI LÃI TRÊN TỔNG TÀI SẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Vũ Xuân Dũng

Trường Đại học Thương mại

Email: vuxuandung2015@gmail.com

Ngày nhận: 04/07/2024

Ngày nhận lại: 16/01/2025

Ngày duyệt đăng: 20/01/2025

Thu nhập phi lãi là bộ phận thu nhập giúp ngân hàng gia tăng tổng thu nhập và giảm thiểu rủi ro. Mặc dù, thu nhập phi lãi được xem là ổn định hơn so với thu nhập lãi, song vẫn chịu tác động bởi nhiều yếu tố cả bên trong lẫn bên ngoài ngân hàng. Bài viết sử dụng dữ liệu của 27 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (NHTMCPVN) trong giai đoạn 2016 - 2023 và với kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng để nhận diện và đo lường tác động của các yếu tố nội tại và vĩ mô đến thu nhập phi lãi của các NHTM-CPVN. Kết quả nghiên cứu cho thấy Quy mô, Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và Tỷ lệ an toàn vốn có ảnh hưởng thuận chiều, trong khi đó, Tỷ lệ cho vay trên tài sản, Thanh khoản, Lạm phát và Tăng trưởng kinh tế lại có tác động ngược chiều đến Thu nhập phi lãi. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số hàm ý quản trị cho các NHTMCPVN nhằm cải thiện Thu nhập phi lãi.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại cổ phần; thu nhập phi lãi; dữ liệu dạng bảng; hồi quy bình phương tổng quát.

JEL Classifications: G21, C23.

DOI: 10.54404/JTS.2025.198V.04

1. Giới thiệu

Sự đổi mới công nghệ tài chính, sự cạnh tranh và sự thay đổi của các quy định pháp lý đã thúc đẩy các ngân hàng thương mại (NHTM) triển khai các hoạt động phi truyền thống như đầu tư tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, kinh doanh ngoại hối,... và điều này đã mang lại bộ phận thu nhập đáng kể ngoài thu nhập từ hoạt động cho vay của các NHTM (Saklain, 2024). Khác với thu nhập lãi từ hoạt động cung cấp tín dụng, thu

nhập phi lãi (TNPL) đa dạng về hình thức và ít chịu sự chi phối bởi rủi ro tín dụng (RRTD), đồng thời được coi là nguồn thu nhập bổ sung quan trọng và là lớp đệm dự phòng tài chính khi hoạt động tín dụng gặp khó khăn hay bị thua lỗ. TNPL của các NHTM cũng không phải là nguồn thu nhập ổn định mà có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố cả bên trong lẫn bên ngoài như quy mô ngân hàng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tài sản, tăng trưởng GDP, lạm phát,...

Trên thế giới, TNPL và các yếu tố ảnh hưởng đến TNPL của NHTM là một trong những chủ đề nghiên cứu phổ biến trong nghiên cứu tài chính và đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu trước đây mà điển hình là các nghiên cứu của (Hahm, 2008; Hakimi, Hamdi, & Djelassi, 2012; Niroula & Raj Nepali, 2020). Nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập và mối quan hệ giữa TNPL với một số yếu tố riêng đặc thù như RRTD, rủi ro ngân hàng, hiệu quả hoạt động của NHTM, điển hình có các nghiên cứu của (DeYoung & Rice, 2004; Emongor, Musau, & Mwasiaji, 2020; Hahm, 2008; Saklain, 2024). Nghiên cứu chuyên sâu về các yếu tố ảnh hưởng đến TNPL, nổi bật có các nghiên cứu của (Atellu, 2016; Damankah, Tsede, & Amankwaa, 2014; Hakimi et al., 2012; Niroula & Raj Nepali, 2020). Các nghiên cứu này được thực hiện ở các nước có bối cảnh kinh tế, pháp lý khác nhau, thời gian khác nhau song vẫn còn tồn tại sự chưa đồng nhất về kết quả nghiên cứu. Ở Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu tập trung khai thác khía cạnh đa dạng hóa thu nhập và ảnh hưởng của TNPL đến hiệu quả tài chính của các NHTMVN, được thể hiện trong các nghiên cứu điển hình của (Hồ Thị Hồng Minh, 2015a; Huỳnh Thị Hương Thảo, 2021; Nguyễn Quốc Anh, 2022; Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2016). Mặc dù ít được quan tâm hơn nhưng cũng đã có một số nghiên cứu theo hướng chuyên sâu về ảnh hưởng của các yếu tố đến TNPL của NHTMVN và điển hình là nghiên cứu của (Hùng, 2020; Nguyễn Minh Sáng, 2013; Nguyễn Thế Bình, 2022). Một số nghiên cứu chủ yếu tập trung nhận diện và đo lường một số yếu tố cơ bản thuộc về nội tại của NHTM như quy mô tín dụng, quy mô tiền gửi, thanh khoản, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ảnh hưởng đến TNPL của các NHTMVN (Nguyễn Minh Sáng, 2013). Một số nghiên

cứu bổ sung yếu tố tăng trưởng kinh tế (Hùng, 2020) hay đưa thêm yếu tố lạm phát vào mô hình nghiên cứu (Nguyễn Thế Bình, 2022). Một mặt, các nghiên cứu này chưa có sự thống nhất về các biến đưa vào mô hình nghiên cứu và vẫn còn có những điểm chưa đồng nhất về kết quả nghiên cứu. Mặt khác, các nghiên cứu này được thực hiện chủ yếu trong giai đoạn từ 2021 trở về trước nên chưa cập nhật được bối cảnh mới khi các NHTMVN đã có những bước tiến đáng kể trong chuyển đổi số, đa dạng hóa các dịch vụ tài chính, đồng thời nền kinh tế Việt Nam phải đối diện với những khó khăn và thách thức mới khi mà xung đột nhiều khu vực trên thế giới trở nên phức tạp hơn và cuộc chiến chống lạm phát ở nhiều nước kéo dài.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét và đánh giá sự tác động của các yếu tố nội tại và yếu tố vĩ mô đến TNPL của các NHTMCP niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCKVN). Từ các phát hiện được chỉ ra, một số hàm ý quản trị được đưa ra nhằm cải thiện TNPL của các NHTMCPVN.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thu nhập phi lãi

TNPL là những khoản thu nhập không liên quan trực tiếp đến các khoản thu nhập được tạo ra dựa trên lãi suất. Thu nhập này xuất hiện dưới hình thức phí dịch vụ tài khoản, phí dịch vụ thanh toán, thu nhập từ hoạt động sử dụng uy tín của ngân hàng như phí bảo lãnh và phí dịch vụ khác (DeYoung & Rice, 2004). TNPL bao gồm một danh mục không đồng nhất các khoản thu nhập từ các hoạt động khác nhau, bao gồm bốn thành phần chính: thu nhập từ ủy thác, phí dịch vụ, phí tính trên

doanh số giao dịch và thu nhập khác (Stiroh, 2004). TNPL cũng có thể được hiểu là các nguồn thu nhập từ các hoạt động phi truyền thống của ngân hàng như hoa hồng, phí dịch vụ và các khoản phí khác (Olowolaju, 2018). Nói cách khác, đây là các khoản thu nhập nhận được từ các hoạt động ngoài hoạt động tín dụng như kinh doanh chứng khoán, đầu tư, tư vấn, môi giới và nhận ủy thác (Brunnermeier, 2020). Những hoạt động này khác biệt với việc nhận tiền gửi và cho vay gắn với chức năng truyền thống của các ngân hàng. Tóm lại, TNPL là phần thu nhập dưới hình thức phí và các dạng thu khác không phải là lãi từ hoạt động cho vay. Nguồn thu nhập này chủ yếu có được trên cơ sở triển khai các hoạt động dịch vụ phi tín dụng như dịch vụ tài khoản, thanh toán; kinh doanh (KD) vàng, bạc, trao đổi ngoại hối; đầu tư chứng khoán và các dịch vụ khác.

Lý thuyết dựa vào nguồn lực

Nguồn lực của doanh nghiệp được biểu hiện dưới các hình thức khác nhau và có thể phân chia thành ba loại gồm: nguồn lực tài chính, nguồn lực con người và nguồn lực tổ chức (Barney, 2001). Lý thuyết dựa vào nguồn lực cho rằng tất cả các nguồn lực bên trong mô hình doanh nghiệp đều có khả năng trở thành lợi thế cạnh tranh và khi chúng được sử dụng hợp lý thì kết quả được thể hiện qua thu nhập hay lợi nhuận có được (Acedo, Barroso, & Galan, 2006). Nói cách khác, nguồn lực của doanh nghiệp có thể trở thành lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp và các chiến lược sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động hay thu nhập của doanh nghiệp. Có ba yếu tố cơ bản cần lưu ý trong quá trình sử dụng các nguồn lực là sự tập trung của nguồn lực, tính không chắc chắn và sự liên kết giữa các nguồn lực (Coleman, Cotei, & Farhat, 2013).

Do đó, có thể sử dụng lý thuyết dựa vào nguồn lực để xác định và giải thích các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Lý thuyết ngẫu nhiên

Lý thuyết ngẫu nhiên đề cập đến vai trò và sự ảnh hưởng của các yếu tố tình huống đến hoạt động của doanh nghiệp (Lorsch, 1967). Lý thuyết này cho rằng mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và kết quả được giải thích trên cơ sở phân tích hành vi, hoạt động của doanh nghiệp và tác động của các yếu tố tình huống thuộc về môi trường. Hoạt động của doanh nghiệp chịu tác động mạnh mẽ bởi yếu tố ngẫu nhiên bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp cần phải có các biện pháp ứng phó với những thay đổi có thể xảy ra (Stewart, 1977). Lý thuyết ngẫu nhiên cho phép doanh nghiệp xác định các biến số hay yếu tố liên quan có ảnh hưởng đến kết quả hay hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong các yếu tố ngẫu nhiên: (1) Yếu tố môi trường như hệ thống chính sách pháp luật, tình hình tăng trưởng kinh tế, lạm phát,... nằm ngoài khả năng kiểm soát và chi phối bởi doanh nghiệp (Stewart, 1977). (2) Yếu tố nguồn lực bao gồm nguồn lực tài chính, nguồn lực con người, các nguồn lực khác của doanh nghiệp và doanh nghiệp hoàn toàn có thể kiểm soát, chi phối các nguồn lực này. Do đó, lý thuyết ngẫu nhiên là một trong những lý thuyết nền tảng để xác định và nghiên cứu các yếu tố tác động kết quả và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.2. Yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập phi lãi

TNPL là một trong những thước đo tài chính phản ánh kết quả hoạt động của NHTM. Dựa vào lý thuyết ngẫu nhiên, TNPL chịu tác động bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài NHTM. Trong đó, các yếu tố bên trong

là các nguồn lực của NHTM, còn các yếu tố bên ngoài thuộc về môi trường kinh doanh.

Quy mô ngân hàng (BSIZ)

Tổng giá trị tài sản nợ là nguồn lực tài chính phản ánh quy mô của NHTM. Theo lý thuyết dựa vào nguồn lực, quy mô được xem là một trong những lợi thế cạnh tranh và có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của NHTM. Các NHTM có quy mô lớn thường thống trị thị trường trong việc cung cấp các khoản cho vay sản xuất kinh doanh và tiêu dùng, từ đó có được thu nhập đáng kể (Hahm, 2008). Quy mô NHTM chi phối đến mức độ tham gia các hoạt động truyền thông và phi truyền thông để tạo ra thu nhập lãi và TNPL. Các NHTM có quy mô lớn thường được trang bị tốt hơn, đầu tư công nghệ tốt hơn và chuyên môn hóa cao hơn để cung cấp các dịch vụ, từ đó gia tăng TNPL (Damankah et al., 2014). Khi cạnh tranh ngày càng khốc liệt, thị trường tín dụng trở nên khó khăn, các NHTM có thể phải dùng đến các khoản thu ngoài lãi để bù đắp cho sự suy giảm thu nhập lãi của họ. Khi đó, quy mô được xem là một yếu tố quan trọng tác động tích cực đến TNPL của NHTM (Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2016; Wang'ondou Ann, 2017). Có thể thấy, các nghiên cứu trước đây đều đồng thuận rằng quy mô có ảnh hưởng tích cực đến TNPL của NHTM. Dựa vào các lý thuyết đã nêu và các kết quả nghiên cứu trước đây, giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Quy mô ngân hàng có ảnh hưởng cùng chiều đến TNPL.

Quy mô tiền gửi (DEPO)

Tiền gửi (TG) của NHTM phản ánh bộ phận nguồn lực đầu vào được sử dụng để gửi dự trữ bắt buộc tại ngân hàng trung ương theo quy định và gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác. Quy mô khoản tiền TG này phản ánh quy mô huy động và trạng thái sử

dụng tiền gửi của khách hàng. Lý thuyết dựa vào nguồn lực đã nhấn mạnh sự tập trung nguồn lực và sự liên kết giữa các nguồn lực có thể ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả hoạt động. Khi quy mô TG của NHTM giảm xuống, đồng nghĩa với việc NHTM đang tập trung khai thác tối đa nguồn lực đầu vào để mở rộng cung cấp tín dụng hoặc đang gặp khó khăn trong huy động TG để đáp ứng cho hoạt động cho vay, từ đó làm giảm thu nhập được tạo ra từ TG của NHTM. Ngược lại, nếu quy mô TG của NHTM tăng lên, cho thấy dấu hiệu NHTM đang dư thừa đầu vào hay đang gặp khó khăn trong cung cấp tín dụng. Khi đó các NHTM có xu hướng chú trọng triển khai nhiều hơn các hoạt động phi truyền thông để gia tăng TNPL (Damankah et al., 2014; Hồ Thị Hồng Minh, 2015b). Khi việc mở rộng các hoạt động cho vay truyền thống gặp khó khăn, buộc các NHTM phải tập trung vào việc tìm kiếm các nguồn thu nhập thay thế bằng các hoạt động phi truyền thông như mua bán chứng khoán, giao dịch ngoại tệ, chứng khoán hóa tài sản hiện có, và chứng khoán phái sinh (Nguyễn Thế Bình, 2022). Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng TG của ngân hàng có tác động tích cực đến TNPL (Damankah et al., 2014; Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022; Niroula & Raj Nepali, 2020). Căn cứ vào các lý thuyết nêu trên và các nghiên cứu trước đây, giả thuyết được phát biểu như sau:

H2: Tiền gửi của ngân hàng có tác động tích cực đến TNPL.

Tỷ lệ cho vay trên tài sản (LOAN)

TNPL là kết quả được tạo ra từ các hoạt động sử dụng các nguồn lực của NHTM. Khi ngân hàng sử dụng các nguồn lực theo chiến lược ít chú trọng đến việc mở rộng hoạt động truyền thống, thay vào đó, chú trọng hơn các hoạt động phi truyền thống để đa dạng hóa

thu nhập thì TNPL sẽ có xu hướng được cải thiện (Craigwell & Maxwell, 2006). Ngược lại, khi NHTM chú trọng sử dụng các nguồn lực theo hướng mở rộng các hoạt cung cấp tín dụng thay vì các hoạt động phi truyền thống hay phi tín dụng, thể hiện ở Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (TS) gia tăng, có thể dẫn đến đóng góp của tỷ trọng TNPL trong tổng thu nhập của NHTM giảm đi. (Craigwell & Maxwell, 2006; DeYoung & Rice, 2004) cũng đã phát hiện ra mối quan hệ ngược chiều của Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và TNPL. Ở một góc nhìn khác, khi Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên TS cao và RRTD được kiểm soát tốt thể hiện những nỗ lực của NHTM trong việc mở rộng tín dụng, đa dạng hóa danh mục cho vay bao gồm cả cho vay cá nhân, doanh nghiệp và các hình thức tín dụng khác để phân tán rủi ro. Khi đó, số thu từ các loại phí gắn với tín dụng như phí xử lý hồ sơ, phí trễ hạn và phí khác có liên quan cũng có xu hướng gia tăng, từ đó đưa đến sự cải thiện TNPL. Dựa trên luận điểm này, một số nghiên cứu tiền nhiệm đã tìm thấy sự tác động cùng chiều của Tỷ lệ cho vay trên tổng TS đến TNPL (Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022; Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2016). Ở Việt Nam, phần lớn các NHTM đều có những khoản thu phí ngoài lãi trong quá trình cho vay (Hùng, 2020; Nguyễn Thế Bình, 2022). Do đó, dựa trên các lý thuyết đã nêu, gắn với bối cảnh của các NHTMVN, giả thuyết có thể được phát biểu như sau:

H3: Tỷ lệ cho vay trên tài sản có ảnh hưởng tích cực đến TNPL.

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên phản ánh mức độ chênh lệch giữa thu nhập từ lãi với chi phí trả lãi của NHTM. Các NHTM có thể gia tăng tỷ lệ này thông qua hoạt động kiểm soát chặt chẽ nguồn lực tài sản và tập trung huy động

các nguồn vốn có chi phí thấp. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên là một biến quan trọng trong việc xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến TNPL vì nó đại diện cho thu nhập lãi ròng (Alfarisi, 2015). Khi NHTM có NIM cao thì họ cũng mong muốn tập trung sử dụng nguồn lực vào tăng trưởng tín dụng bằng các chiến lược thu hút khách hàng dưới các hình thức khác nhau như miễn giảm các khoản phí giao dịch, từ đó có thể làm giảm TNPL. Nói cách khác, sự gia tăng của NIM có ảnh hưởng tiêu cực đến TNPL của NHTM (Damankah et al., 2014). Khi một NHTM có NIM cao hơn cũng có thể cho thấy sự ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển hoạt động tín dụng mang tính truyền thống hơn là hoạt động mới dựa trên công nghệ thông tin và các ứng dụng tạo ra nhiều phí và hoa hồng hơn. Khi đó, tỷ lệ TNPL trên tổng tài sản của NHTM có xu hướng giảm xuống. Nói cách khác, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có ảnh hưởng tiêu cực đến TNPL (Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022). Do vậy, dựa vào lý thuyết đã nêu và các nghiên cứu tiền nhiệm, có thể phát biểu giả thuyết như sau:

H4: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có ảnh hưởng ngược chiều đến TNPL.

Thanh khoản ngân hàng (BLIQ)

Thanh khoản là một thước đo trạng thái sử dụng nguồn lực tài chính của ngân hàng, là khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt hoặc tài sản tương đương tiền để thỏa mãn nhanh chóng yêu cầu rút tiền của khách hàng hoặc thực hiện các giao dịch tài chính mà khách hàng yêu cầu. Đảm bảo thanh khoản là cơ sở để duy trì sự linh hoạt cần thiết trong sử dụng nguồn lực vốn và phòng ngừa rủi ro thanh khoản. Yếu tố này đóng vai trò như một lá chắn chống lại các khoản lỗ phát sinh từ việc “đốt” tài sản nhằm thỏa mãn nhu cầu tài chính ngắn hạn (Hahm, 2008). Khi một

NHTM tập trung vào việc cải thiện thanh khoản, đồng nghĩa với việc NHTM phải gia tăng dự trữ vượt mức hoặc phải chuyển đổi danh mục từ các khoản đầu tư dài hạn thành tiền mặt, vàng và tiền gửi tại các TCTD (Damankah et al., 2014). Điều này sẽ dẫn đến làm giảm TNPL phát sinh từ danh mục đầu tư, từ đó làm giảm tỷ lệ TNPL trên tổng TS. Các nghiên cứu tiền nhiệm cũng đã tìm ra sự tương quan tiêu cực giữa thanh khoản và TNPL (Brunnermeier, 2020; Nguyễn Thế Bình, 2022). Xuất phát từ lý thuyết đã nêu và căn cứ vào các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

H5: Thanh khoản ngân hàng có tác động tiêu cực đến TNPL.

Rủi ro tín dụng (RISK)

RRTD là một trong những thước đo phản ánh trạng thái sử dụng nguồn lực tài chính của ngân hàng, được biểu hiện là những tổn thất phát sinh từ việc người vay không tuân thủ các điều khoản của thỏa thuận tín dụng như trả chậm khoản vay, trả không đầy đủ gốc và lãi vay khi đến hạn. Các hoạt động tín dụng và phi tín dụng của NHTM đều có thể bị tác động bởi RRTD (Damankah et al., 2014). Theo lý thuyết ngẫu nhiên, RRTD được xem là một yếu tố bên trong có thể tác động đến kết quả hoạt động của ngân hàng. Sự gia tăng của RRTD có thể thúc đẩy các ngân hàng mở rộng các hoạt động phi tín dụng thay vì tập trung vào hoạt động cho vay, từ đó vừa hạn chế gia tăng RRTD, vừa thúc đẩy cải thiện TNPL. Các nghiên cứu trước đây cũng đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa RRTD và TNPL (Damankah et al., 2014; Emongor et al., 2020; Hakimi et al., 2012). Do đó, có thể đề cập đến giả thuyết sau đây:

H6: Rủi ro tín dụng có tác động tích cực đến TNPL.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Tỷ lệ an toàn vốn cũng được xem là một trong những thước đo phản ánh trạng thái sử dụng nguồn lực tài chính của ngân hàng, được đo lường bằng tỷ lệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của NHTM. Chỉ số này phản ánh mức độ an toàn trong hoạt động và quản trị rủi ro của ngân hàng. Do đó, tỷ lệ an toàn vốn cao là điều kiện quan trọng để NHTM có thể mở rộng các hoạt động tín dụng và phi tín dụng, từ đó góp phần gia tăng TNPL (Hahm, 2008). Trong các thị trường tài chính, cơ quan có chức năng của nhà nước thường đưa ra quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu để các NHTM tuân thủ, từ đó đảm bảo an toàn hoạt động và là cơ sở vốn vững chắc để có thể tham gia dễ dàng hơn vào các hoạt động phi tín dụng như giao dịch chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và đầu tư để gia tăng TNPL (Hahm, 2008). Khả năng bù đắp các khoản lỗ từ các hoạt động cũng sẽ tốt hơn khi tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng được cải thiện. Trong nghiên cứu thực nghiệm, (Damankah et al., 2014; Hùng, 2020) đã khẳng định tỷ lệ an toàn vốn tác động tích cực đến TNPL. Trên cơ sở các lý thuyết đã nêu và các nghiên cứu trước đây, có thể phát biểu giả thuyết như sau:

H7: Tỷ lệ an toàn vốn có ảnh hưởng tích cực đến TNPL.

Lạm phát (INF)

Theo lý thuyết ngẫu nhiên, lạm phát là một yếu tố môi trường bên ngoài có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của ngân hàng. Lạm phát đo lường mức độ tăng giá của các sản phẩm và dịch vụ trong nền kinh tế. Nếu lạm phát thấp và được kiểm soát tốt, nền kinh tế sẽ ổn định và nhà đầu tư có thể kỳ vọng vào một môi trường KD thuận lợi. Ngược lại, lạm phát cao sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tiêu dùng và đầu tư, từ đó ảnh hưởng xấu đến tăng

trường kinh tế. Do đó, thị trường tài chính cũng chịu tác động bởi diễn biến của lạm phát. Lạm phát cao làm suy giảm sự hấp dẫn và quy mô giao dịch trên các thị trường tài chính như thị trường trái phiếu và chứng chỉ quỹ hưu trí (Hahm, 2008). Lạm phát cao thường được coi là tín hiệu tiêu cực đối với thị trường tài chính, từ đó tác động đến các quyết định đầu tư, sử dụng vốn của các NHTM trên thị trường này. Ngược lại, môi trường lạm phát thấp và tăng trưởng thị trường vốn cao thường cho phép các NHTM mở rộng danh mục đầu tư để cải thiện TNPL. Trong nghiên cứu thực nghiệm, (Damankah et al., 2014; Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022) đã phát hiện ra rằng lạm phát có tác động tiêu cực đến TNPL. Do đó, có thể phát biểu giả thuyết như sau:

H8: Lạm phát có ảnh hưởng tiêu cực đến TNPL.

Tăng trưởng kinh tế (GDP)

Theo lý thuyết ngẫu nhiên, tăng trưởng kinh tế cũng được xem là một yếu tố môi trường bên ngoài có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của ngân hàng. Tăng trưởng kinh tế thường được biểu thị thông qua thước đo tổng quát là tăng trưởng GDP và chỉ tiêu này phản ánh trạng thái cũng như trình độ phát triển kinh tế của quốc gia. Sự suy giảm của tỷ lệ tăng trưởng GDP có thể có tác động tiêu cực đến TNPL của NHTM, bởi lẽ khi kinh tế tăng trưởng trì trệ sẽ làm hạn chế khả năng mở rộng các hoạt động cho vay, từ đó làm giảm thu nhập từ các hoạt động tài trợ cho đầu tư, kinh doanh. Điều này khiến cho các NHTM phải tìm cách mở rộng các hoạt động tạo ra TNPL nếu không muốn phụ thuộc vào thu nhập lãi (Atellu, 2016; Hahm, 2008). Khi kinh tế tăng trưởng tốt hơn, sẽ thúc đẩy các hoạt động đầu tư, kinh doanh, từ đó không chỉ tạo cơ hội cho

các NHTM mở rộng hoạt động tín dụng và đầu tư mà còn mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như thanh toán, bảo lãnh, kinh doanh ngoại tệ,... từ đó góp phần cải thiện TNPL. Trong nghiên cứu thực nghiệm, (Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022) đã chỉ ra rằng tăng trưởng GDP có tác động tích cực đến TNPL. Dựa vào các lý thuyết ngẫu nhiên và các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

H9: Tăng trưởng GDP có ảnh hưởng tích cực đến TNPL.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào lý thuyết dựa vào nguồn lực và lý thuyết ngẫu nhiên, mô hình nghiên cứu đề xuất có sự kết hợp nhóm biến bên trong liên quan đến các nguồn lực tài chính của NHTM với nhóm biến vĩ mô thuộc về môi trường bên ngoài. Trong nhóm biến vĩ mô, lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế được lựa chọn đưa vào mô hình nghiên cứu, bởi lẽ đây là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của NHTM (Hakimi et al., 2012). Các biến số khác không được lựa chọn, bởi lẽ sự tác động của các biến này hoặc đã được phản ánh trong sự thay đổi của các biến đã được lựa chọn (chẳng hạn tác động của lãi suất điều hành đã được phản ánh qua biến động của tỷ lệ cho vay trên tài sản) hoặc không có đủ căn cứ và dữ liệu tin cậy để thực hiện. Trên cơ sở các giả thuyết đã nêu, mô hình nghiên cứu được đề xuất có dạng như sau:

Trong đó, $NIIt$ là thu nhập phi lãi của NHTM i năm thứ t ; $BSIZit$, $DEPOit$, $LOANit$, $NIMit$, $BLIQit$, $RISKit$, $CARit$ lần lượt là quy mô, tiền gửi, tỷ lệ cho vay trên tài sản, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, thanh khoản, rủi ro tín dụng và hệ số an toàn vốn của NHTM i ở năm thứ t ; $INFit$ và $GDPit$ là tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng GDP năm thứ t ;

Bảng 1: Mô tả biến và đo lường

Tên biến	Ký hiệu biến	Kỳ vọng tương quan	Phương pháp tính	Tham khảo
Thu nhập phi lãi	NII		Thu nhập phi lãi/Tổng TS TNPL bao gồm các bộ phận: Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ; Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần; Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán KD; Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư; Lãi/lỗ thuần từ hoạt động KD vàng và ngoại hối.	(Damankah et al., 2014; DeYoung & Rice, 2004; Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022)
Quy mô của ngân hàng	BSIZ	+	Ln(Tổng TS)	(Damankah et al., 2014; Davis & Tuori, 2000; Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2016)
Tiền gửi của ngân hàng	DEPO	+	Ln(TG của NHTM) TG của NHTM bao gồm: TG của NHTM tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam; TG và cho vay các TCTD khác	(Nguyễn Minh Sáng, 2013; Niroula & Raj Nepali, 2020)
Tỷ lệ cho vay trên TS	LOAN	+	Tổng dư nợ cho vay khách hàng/Tổng TS	(Craigwell & Maxwell, 2006; Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022)
Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên	NIM	-	Thu nhập lãi ròng/Tổng TS sinh lãi	(Damankah et al., 2014; Hakimi et al., 2012)
Thanh khoản	BLIQ	-	Ln(Tiền mặt, vàng, TG các TCTD)	(Damankah et al., 2014; Rogers & Sinkey Jr, 1999)
Rủi ro tín dụng	RISK	+	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng/Tổng TS	(Damankah et al., 2014; Emongor et al., 2020)

Tỷ lệ an toàn vốn	CAR	+	Vốn chủ sở hữu/Tổng TS	(Damankah et al., 2014; Hakimi et al., 2012)
Lạm phát	INF	-	Tỷ lệ lạm phát công bố hàng năm	(Damankah et al., 2014; Hakimi et al., 2012)
Tăng trưởng kinh tế	GDP	+	Mức tăng trưởng tổng sản trong nước thực tế bình quân đầu người hàng năm	(Damankah et al., 2014; Hakimi et al., 2012)

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

β_0 là hằng số, β_j là các hệ số hồi quy; u_{it} là sai số.

Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Nghiên cứu này áp dụng các kỹ thuật nghiên cứu định lượng để tìm ra kết quả ảnh hưởng của các yếu tố nội tại của NHTM và yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đến TNPL của NHTMCPVN. Dữ liệu dạng bảng được sử dụng bao gồm các quan sát chéo theo các NHTMCPVN và quan sát theo thời gian tính bằng năm. Nghiên cứu lần lượt thực hiện ước lượng theo các mô hình hồi quy Pool OLS, hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) và hồi quy tác động cố định (FEM) nhằm tìm ra mô hình phù hợp nhất. Kiểm định Hausman cũng được sử dụng để lựa chọn FEM hay REM (Wooldridge, 1997). Kỹ thuật hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát GLS (Generalized Least Squares) được sử dụng để sửa chữa các khiếm khuyết của mô hình.

Dữ liệu khảo sát: Bài viết sử dụng số liệu thứ cấp, được trích xuất từ các báo cáo tài chính thường niên đã được kiểm toán của toàn bộ 27 NHTM Việt Nam niêm yết, đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán của Việt Nam gồm HOSE, HNX và UPCOM trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2023 và thu thập được tất cả 216 quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Số liệu thống kê ở Bảng 2 chỉ ra rằng, Thu nhập phi lãi/Tổng TS (NII) của các NHTM-CPVN trong mẫu khảo sát còn khá thấp, chỉ đạt khoảng 0,0059543 lần (tương đương 0,59%). Tuy nhiên, mức độ khác biệt về NII giữa các NHTMCPVN nhìn chung là không lớn, do độ lệch chuẩn chỉ là 0,0044674 (0,046%); Phạm vi biến động của biến giải thích BSIZ trong khoảng từ 16,76247 tới 21.55653 và với độ lệch chuẩn ở mức 1,107691 (110,76%), chỉ ra sự chênh lệch khá lớn về quy mô giữa các ngân hàng (đo lường bằng trị logarit tự nhiên của tổng TS). Tương tự, phạm vi biến động của biến DEPO (khoảng biến thiên từ 14,4918 đến 19,86653; độ lệch chuẩn là 106,76%) và biến BLIQ (khoảng biến thiên từ 12,60835 đến 19,60396; độ lệch chuẩn là 119,43%) cho thấy sự khác biệt khá lớn về quy mô TG và thanh khoản giữa các ngân hàng. Đối với các giá trị thống kê có độ lệch chuẩn lớn hơn 1 cho thấy dữ liệu có sự dao động rất lớn và có thể nghi ngờ về trường hợp dữ liệu ngoại lai. Sau khi kiểm tra, tác giả nhận thấy không có sai sót về dữ liệu. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của biến BSZI thuộc về quy mô của SGB ở cuối năm 2016 và của BIDV ở cuối năm

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NII	216	0,0059543	0,0044674	-0,0012751	0,0330492
BSIZ	216	19,05745	1,107691	16,76247	21,55653
DEPO	216	17,12507	1,067686	14,4918	19,86653
LOAN	216	0,625733	0,0901646	0,3226393	0,8183257
NIM	216	0,0280203	0,0122887	0,0047505	0,08131
BLIQ	216	16,69784	1,194367	12,60835	19,60396
RISK	216	0,0081713	0,003223	3,79e-06	0,0216726
CAR	216	0,0847169	0,031263	0,0406177	0,1872585
INF	216	0,032875	0,0076862	0,0184	0,0474
GDP	216	0,05525	0,0220358	0,0143	0,0802

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

2023. Giá trị nhỏ nhất của biến DEPO và BLIQ thuộc về tiền gửi và thanh khoản của KLB ở cuối năm 2016 và giá trị lớn nhất của biến DEPO và BLIQ thuộc về tiền gửi và thanh khoản của VCB ở cuối năm 2023. Điều này cho thấy có sự khác biệt khá lớn về quy mô, tiền gửi và thanh khoản của các NHTM-CPVN có quy mô nhỏ (điển hình là SGB, KLB) so với các ngân hàng có quy mô lớn (điển hình là BIDV, VCB). Đây là các quan sát có giá trị khác biệt đáng kể so với phần còn lại của dữ liệu song không thể loại bỏ bởi lẽ các quan sát này là thành phần phản ánh đặc trưng của tập dữ liệu. Tỷ lệ cho vay/Tổng TS (LOAN) trung bình chỉ đạt 0,625733 (62,57%), song tỷ lệ này lại có sự chênh lệch khá cao giữa các ngân hàng (độ lệch chuẩn là 90,16%). Với giá trị trung bình của biến NIM và CAR lần lượt là 2,802% và 8,47%, độ lệch chuẩn lần lượt là 12,28% và 31,26%, phản ánh sự khác biệt không nhiều về NIM giữa

các NHTMCPVN, song lại khác biệt tương đối về CAR của các NHTMCPVN.

Tỷ lệ dự phòng RRTD/Tổng TS (RISK) trung bình ở mức 0,0081713 lần, nhưng sự khác biệt giữa các NHTMCPVN là khá nhỏ với độ lệch chuẩn ở mức 0,322%. Tỷ lệ lạm phát trung bình ở mức 3,27% và có sự dao động không nhiều (độ lệch chuẩn 7,67%). Tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình đạt 5,51%, song có sự khác nhau tương đối giữa các năm (độ lệch chuẩn 22,15%).

4.2. Kiểm tra tương quan

Số liệu trong Bảng 3 cho thấy các biến giải thích đều có tương quan với nhau ở mức ý nghĩa 5%. Hầu hết giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa các biến <0,7, điều này cho thấy phần lớn các biến có tương quan không chặt. Giá trị tuyệt đối hệ số tương quan của một vài cặp biến gồm BSIZ-DEPO, BSIZ-BLIQ, DEPO-BLIQ cho thấy giữa chúng có tương quan tương đối chặt và điều này có thể

Bảng 3: Hệ số tương quan

	NII	BSIZ	DEPO	LOAN	NIM	BLIQ	RISK	CAR	INF	GDP
NII	1,0000									
BSIZ	0,3023	1,0000								
DEPO	0,2834	0,9218	1,0000							
LOAN	-0,2835	0,2966	0,1679	1,0000						
NIM	0,5196	0,3008	0,2260	0,0382	1,0000					
BLIQ	0,1812	0,8214	0,9097	0,1672	0,1234	1,0000				
RISK	0,0808	0,6067	0,5247	0,4511	0,2668	0,4693	1,0000			
CAR	0,3957	-0,1983	-0,1888	-0,0369	0,4770	-0,2155	-0,0248	1,0000		
INF	-0,2819	-0,1495	-0,2182	-0,0679	-0,1061	-0,2723	-0,1553	-0,0352	1,0000	
GDP	-0,1942	-0,0721	-0,0751	0,0051	-0,0065	-0,0480	-0,0301	-0,0243	0,3990	1,0000

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

nảy sinh đa cộng tuyến. Giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa biến được giải thích (NII) với các biến giải thích nằm trong khoảng (0;1) cho thấy các biến giải thích đều có tương quan với biến được giải thích.

Biến DEPO có hệ số phóng đại phương sai $VIF=13,81 > 10$ nên sẽ bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu. Sau khi loại biến này và kiểm tra lại, các biến còn lại đều có hệ số $VIF < 5$ (Bảng 4). Điều này chỉ ra rằng không còn khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

4.3. Kết quả hồi quy

Với dữ liệu dạng bảng, kỹ thuật hồi quy OLS không xử lý được hiệu ứng theo không

gian và thời gian song tác giả vẫn sử dụng để kiểm tra và xử lý hiện tượng đa cộng tuyến. Sau khi loại bỏ biến DEPO do xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến, các kỹ thuật hồi quy theo FEM, REM được sử dụng để kiểm tra các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.

Từ kết quả ở Bảng 5, với hệ số Prob > 0,05, biến GDP sẽ bị loại trong mô hình Pooled OLS, biến RISK sẽ bị loại trong cả 3 mô hình, biến BSIZ và BLIQ sẽ bị loại trong mô hình FEM, INF và biến GDP sẽ bị loại trong mô hình REM.

Tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp hơn với dữ liệu. Với hệ số Prob=0,234 > 0,05 (Bảng 6) cho

Bảng 4: Hệ số VIF

	BSIZ	BLIQ	RISK	NIM	CAR	INF	LOAN	GDP
VIF	4,94	3,76	1,87	1,79	1,58	1,38	1,31	1,24
1/VIF	0,202529	0,265958	0,535556	0,557796	0,634771	0,723141	0,762206	0,809678

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Bảng 5: Kết quả hồi quy mô hình theo Pooled OLS, REM và FEM

Biến	Pooled OLS		FEM		REM	
	Hệ số	P> z (Prob.)	Hệ số	P> z (Prob.)	Hệ số	P>z (Prob.)
BSIZ	0,0028019	0,000	0,0007369	0,346	0,0018289	0,000
LOAN	-0,02004	0,000	-0,008848	0,047	-0,01598	0,000
NIM	0,0716285	0,001	0,1763017	0,000	0,1226098	0,000
BLIQ	-0,00109	0,001	-0,0004145	0,200	-0,0007086	0,023
RISK	-0,146064	0,087	0,1199185	0,167	0,0029759	0,972
CAR	0,0498946	0,000	0,0277247	0,020	0,037434	0,000
INF	-0,144028	0,000	-0,107382	0,000	-0,1232277	0,000
GDP	-0,010249	0,312	-0,0205165	0,015	-0,0153485	0,079
_cons	-0,016447	0,001	0,0007629	0,951	-0,0088002	0,165

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

phép khẳng định sự phù hợp và quyết định lựa chọn mô hình REM.

Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian multiplier được sử dụng để kiểm tra khả năng xuất hiện hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Với $Prob > \chi^2 = 0,000 < 0,05$ có thể khẳng định rằng mô hình có thể nảy sinh hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Sử dụng kiểm định Wooldridge để kiểm tra hiện tượng

tự tương quan dữ liệu. Với $Prob > F = 0,000$ cho thấy mô hình có biểu hiện của hiện tượng tự tương quan trong chuỗi dữ liệu khảo sát.

Để sửa chữa các khiếm khuyết của mô hình REM đã lựa chọn, bài viết thực hiện kỹ thuật hồi quy GLS lần 1 cho kết quả biến RISK không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê ($Prob > \chi^2 = 0,976 > 0,05$). Sau khi loại biến RISK, kết quả hồi quy GLS lần 2 như sau:

Bảng 6: Kết quả kiểm định chọn mô hình và kiểm tra khuyết tật

	Chi2/F	Prob > chi2/F	Lựa chọn
Kiểm định Hausman	10,46	0,234	REM
Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian multiplier	35,62	0,000	
Kiểm định Wooldridge	43,863	0,000	

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Bảng 7: Kết quả hồi quy GLS

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P> z
BSIZ	0,001718	0,00031	5,55	0,000
LOAN	-0,00871	0,002634	-3,31	0,001
NIM	0,06143	0,02406	2,55	0,011
BLIQ	-0,00045	0,000224	-2,02	0,043
CAR	0,040011	0,008327	4,8	0,000
INF	-0,06481	0,017167	-3,78	0,000
GDP	-0,0115	0,005219	-2,2	0,027
_cons	-0,01679	0,003661	-4,59	0,000
Số quan sát	216			
R hiệu chỉnh	0,5564			
Wald chi2(6)		176,99		
Prob.		0,000		

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Theo Bảng 7, kết quả hồi quy chỉ ra rằng các biến BSIZ, LOAN, NIM, BLIQ, CAR, INF và GDP đều có ảnh hưởng đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS với mức ý nghĩa nhỏ hơn 5%. Các biến BSIZ, NIM, CAR có tác động cùng chiều đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS, trong khi đó, các biến LOAN, BLIQ, INF và GDP lại có tác động ngược chiều. Các biến INF, NIM, CAR, GDP có ảnh hưởng tương đối rõ ràng và mạnh hơn đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS biểu hiện qua các hệ số hồi quy có giá trị cao hơn, trong khi đó, các biến LOAN, BSIZ và BLIQ tác động yếu hơn. Với hệ số R hiệu chỉnh đạt 0,5564 với Prob (hay F-statistic) ở mức 0,000 cho thấy các biến độc lập đưa vào mô hình nghiên cứu đã giải thích được 55,64% sự biến thiên của Tỷ lệ TNPL/Tổng TS. Điều này có thể khẳng định mô hình đã xây dựng và lựa chọn là phù hợp và được cụ thể hóa như sau:

$$\begin{aligned}
 NII = & -0,01635 + 0,001713*BSIZ - \\
 & 0,00929*LOAN + 0,0604571*NIM - \\
 & 0,00045*BLIQ + 0,040698*CAR - \\
 & 0,06643*INF - 0,01156*GDP
 \end{aligned}$$

4.4. Thảo luận kết quả

Kết quả hồi quy ở Bảng 7 đã chỉ ra rằng cả yếu tố nội tại liên quan đến nguồn lực của NHTM và yếu tố vĩ mô thuộc về môi trường bên ngoài đều có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tạo ra TNPL biểu thị qua Tỷ lệ TNPL/Tổng TS. Điều này hoàn toàn phù hợp với Lý thuyết dựa vào nguồn lực của (Acedo et al., 2006) và Lý thuyết ngẫu nhiên của (Stewart, 1977).

Về quy mô NHTM, kết quả hồi quy ở Bảng 7 cho thấy biến quy mô ngân hàng (BSIZ) có ảnh hưởng tích cực đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS (NII), biểu hiện ở hệ số $\beta_1 = 0,001718$ với mức ý nghĩa thống kê 5%. Khẳng định này phù hợp với Lý thuyết dựa

vào nguồn lực và Lý thuyết ngẫu nhiên, đồng thời củng cố cho giả thuyết H1 đã đưa ra ở phần trước. Khẳng định này đồng thuận với kết quả thực nghiệm của các tác giả (Davis & Tuori, 2000; Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022; Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2016; Rogers & Sinkey Jr, 1999), đồng thời ủng hộ cho hàm ý về vai trò của lợi thế quy mô trong kinh doanh và sự giải thích rằng các NHTM lớn có khuynh hướng chú trọng mở rộng hoạt động phi truyền thống để tăng TNPL (Rogers & Sinkey Jr, 1999). Khi quy mô ngân hàng biểu hiện qua tổng TS gia tăng, số lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng có xu hướng tăng lên, trong đó bao hàm những dịch vụ mang lại TNPL dưới dạng hoa hồng hay phí sử dụng (Hakimi et al., 2012). Ở Việt Nam, sự gia tăng của quy mô ngân hàng tạo ưu thế về nguồn lực dành cho các hoạt động đầu tư và dịch vụ phi tín dụng, từ đó góp phần cải thiện TNPL.

Về tỷ lệ cho vay trên TS (LOAN), số liệu Bảng 7 cho thấy biến này có tác động ngược chiều đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS, biểu thị qua hệ số $\beta_2 = -0,00871$ ở ngưỡng ý nghĩa 5%. Phát hiện này trái ngược với giả thuyết H3 song lại phù hợp với khẳng định trong nghiên cứu của (DeYoung & Rice, 2004) và (Craigwell & Maxwell, 2006). Điều này có thể được giải thích rằng sự tác động của biến này vẫn phù hợp với các Lý thuyết ngẫu nhiên và Lý thuyết dựa vào nguồn lực, song sự ảnh hưởng ngược chiều có thể đến từ xu hướng khai thác sử dụng nguồn lực. Các NHTM chú trọng các hoạt động truyền thống sẽ thực hiện chiến lược đẩy mạnh cho vay để cải thiện thu nhập lãi và khi đó ít chú trọng hơn đến các hoạt động phi truyền thống làm

cho TNPL có thể giảm xuống (Craigwell & Maxwell, 2006). Sự gia tăng của Tỷ lệ cho vay/Tổng TS biểu hiện xu hướng ưu tiên sử dụng nguồn lực cho hoạt động cho vay, từ đó ảnh hưởng đến nguồn lực sử dụng cho các hoạt động phi tín dụng như đầu tư, kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ và dịch vụ phi tín dụng khác, từ đó có thể thu hẹp Tỷ lệ TNPL/Tổng TS. Ở Việt Nam, trong giai đoạn nghiên cứu, do tác động của chuyển đổi số và cạnh tranh, các NHTMCPVN đã và đang thực hiện miễn phí/giảm phí nhiều dịch vụ cho khách hàng như dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ quản lý tài khoản,... và điều này cũng góp phần làm giảm TNPL.

Về Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, Bảng 7 cho thấy biến độc lập NIM của các NHTMCPVN có tác động cùng chiều đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS, biểu hiện bằng hệ số $\beta_3 = 0,06143$ với độ tin cậy lên đến 95%. Kết quả này trái với giả thuyết H4 đã đưa ra trước đây nhưng lại phù hợp với kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu của (Niroula & Raj Nepali, 2020). Điều này được lý giải rằng NIM phản ánh hiệu suất cho vay của NHTM, khi NIM có xu hướng gia tăng, các NHTM có xu hướng tập trung nguồn lực cho các hoạt động cho vay để gia tăng doanh số và dư nợ, từ đó góp phần cải thiện các khoản TNPL gắn với hoạt động cho vay. Điều này cũng phù hợp với khẳng định về tác động của NIM đến TNPL khi cho rằng các NHTM có NIM cao có khuynh hướng chú trọng phát triển các hoạt động truyền thống để cải thiện TNPL hơn là chú trọng đến các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và các hoạt động tạo ra nhiều phí và hoa hồng (Hakimi et al., 2012). Gắn với bối cảnh Việt Nam, thông thường các NHTMCPVN đều có

các khoản phí ngoài lãi trong quá trình cho vay như phí hồ sơ, phí tư vấn,... (Hùng, 2020) và sự chú trọng mở rộng cho vay khi NIM gia tăng sẽ góp phần cải thiện TNPL.

Về thanh khoản (BLIQ), kết quả ở Bảng 7 cho thấy Thanh khoản của các NHTMCPVN trong giai đoạn nghiên cứu có ảnh hưởng ngược chiều đến TNPL, biểu thị bằng $\beta_4 = -0,00045$ ở ngưỡng ý nghĩa thống kê 5%. Phát hiện này phù hợp với Lý thuyết dựa vào nguồn lực và Lý thuyết ngẫu nhiên đã nêu, phù hợp với giả thuyết H5 và đồng thuận với kết quả thực nghiệm của (Brunnermeier, 2020). Điều này có thể được lý giải là xuất phát từ xu hướng hành động của các NHTM phải chuyển đổi một phần danh mục đầu tư ngắn hạn vào ngoại tệ, chứng khoán và các khoản đầu tư khác để tăng tiền mặt nhằm gia tăng thanh khoản khi gặp khó khăn về thanh khoản. Điều này dẫn đến kết quả làm giảm thu nhập từ các khoản đầu tư ngắn hạn hay làm giảm TNPL (Pal, 2018). Các NHTMCPVN cũng không nằm ngoài xu hướng hành động này, họ thường chuyển đổi một phần danh mục đầu tư để gia tăng tiền mặt nhằm cải thiện thanh khoản, từ đó có thể ảnh hưởng tiêu cực đến TNPL.

Về tỷ lệ an toàn vốn (CAR), số liệu Bảng 7 cho biết hệ số CAR của các NHTMCPVN có tác động cùng chiều đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS, biểu hiện bằng hệ số $\beta_5 = 0,040011$ ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với các lý thuyết đã nêu và củng cố giả thuyết H7, đồng thời đồng thuận với các phát hiện của các tác giả (Damankah et al., 2014; Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2016; Pal, 2018). Điều này có thể được lý giải là các NHTMCPVN có tỷ lệ CAR cao có xu hướng đáp ứng tốt hơn các ràng buộc về CAR tối

thiểu theo khuyến cáo của Basel II, đồng thời có thể dễ dàng hơn trong việc gia tăng các hoạt động phi tín dụng như đầu tư chứng khoán, KD ngoại hối, góp vốn mua cổ phần,... nhằm cải thiện TNPL.

Về ảnh hưởng của Lạm phát (INF), kết quả hồi quy ở Bảng 7 chỉ ra rằng biến này ảnh hưởng ngược chiều đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS của các NHTMCPVN, được đánh giá qua hệ số $\beta_6 = -0,06481$ ở ngưỡng ý nghĩa 5%. Phát hiện này phù hợp với Lý thuyết ngẫu nhiên và là cơ sở để khẳng định giả thuyết H8. Kết quả này cũng ủng hộ cho kết quả thực nghiệm của các tác giả (Damankah et al., 2014; Hakimi et al., 2012; Nguyễn Thế Bình, 2022; Pal, 2018). Điều này được giải thích rằng khi lạm phát gia tăng sẽ làm hạn chế sự mở rộng TNPL của các NHTM (Hakimi et al., 2012). Lạm phát và lãi suất có xu hướng biến thiên theo nhau, cho nên khi lạm phát gia tăng sẽ tạo hiệu ứng gia tăng lãi suất, làm thu hẹp hoạt động cho vay truyền thống, từ đó làm giảm các khoản thu phi lãi gắn với hoạt động cho vay. Bên cạnh đó, sự gia tăng của lạm phát và lãi suất cũng thường có xu hướng tác động tiêu cực đến các giao dịch của thị trường tài chính, qua đó ảnh hưởng đến danh mục đầu tư và thu hẹp khả năng tạo lợi nhuận trong đầu tư, KD chứng khoán của NHTM. Điều này, làm giảm TNPL của NHTM.

Về tác động của Tăng trưởng kinh tế (GDP), số liệu Bảng 7 cho thấy biến này có ảnh hưởng ngược chiều đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS của các NHTMCPVN, biểu hiện qua hệ số $\beta_6 = -0,0115$ ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết ngẫu nhiên nhưng trái ngược với giả thuyết H9 đã nêu ra ở phần trước. Tuy vậy, kết quả này

đồng thuận với các phát hiện và khẳng định của các tác giả (Atellu, 2016; Hahm, 2008). Điều này có thể được luận giải là khi tỷ lệ tăng trưởng GDP suy giảm, các hoạt động cho vay và đầu tư của các NHTM có xu hướng bị thu hẹp làm giảm lợi nhuận, từ đó buộc các NHTM phải tìm cách mở rộng nguồn TNPL để góp phần giảm bớt ảnh hưởng xấu từ sự suy giảm tăng trưởng GDP đến tổng nguồn thu của NHTM. Ngược lại, khi tăng trưởng kinh tế tốt lên, các NHTM lại có xu hướng tận dụng thời cơ, ưu tiên nguồn lực để mở rộng các hoạt động cho vay truyền thống (Hakimi et al., 2012), trong khi đó, ít chú trọng hay giảm nguồn lực sử dụng cho việc mở rộng các hoạt động không mang tính truyền thống, từ đó tác động tiêu cực đến TNPL.

5. Kết luận và hàm ý quản trị cho các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Kết luận

Bài viết này đã phân tích và đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố nội tại và vĩ mô đến TNPL của các NHTMCPVN dựa trên kỹ thuật hồi quy hiệu chỉnh GLS với số liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán của 27 NHTMCPVN trong giai đoạn 2016-2023. Kỹ thuật này cho phép sửa chữa các lỗi về hiện tượng đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi nảy sinh do đặc tính dữ liệu đưa vào phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố nội tại gồm Quy mô (BSIZ), Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) ảnh hưởng tích cực thuận chiều đến TNPL, trong đó, sự tác động của NIM và CAR là khá rõ ràng và tương đối mạnh, còn BSIZ có ảnh hưởng khá yếu đến TNPL. Ngược lại, các yếu tố nội tại gồm Tỷ lệ cho vay trên TS (LOAN) và Thanh

khoản (BLIQ) có tác động tiêu cực ngược chiều và không thực sự mạnh mẽ đến TNPL. Mặc dù với kỳ vọng là biến nội tại RRTD (RISK) có ảnh hưởng đến TNPL, song kết quả lại cho thấy biến này không có tác động có ý nghĩa thống kê đến TNPL. Điểm đặc biệt là cả 2 biến vĩ mô gồm Lạm phát (INF) và Tăng trưởng kinh tế (GDP) đều có ảnh hưởng khá rõ ràng và ngược chiều đến TNPL của các NHTMCPVN, trong đó, INF có ảnh hưởng mạnh hơn đến TNPL.

Hàm ý quản trị

Căn cứ vào kết quả từ mô hình nghiên cứu, bài viết này đưa ra một số hàm ý quản trị cho các NHTMCPVN như sau:

Một là, Mô hình nghiên cứu đã chỉ ra rằng các biến NIM, CAR, BSIZ có ảnh hưởng tích cực cùng chiều đến NII của NHTMCPVN. Dựa trên phát hiện này, các NHTMCPVN cần cân nhắc các định hướng cải thiện các biến số này trong điều kiện cho phép để từ đó có thể gia tăng TNPL. Về quy mô, chiến lược tăng cường quy mô bằng các hình thức đẩy mạnh huy động TG của khách hàng, phát hành thêm cổ phiếu,... cùng với chiến lược tiếp tục mở rộng các hoạt động tín dụng trong điều kiện kiểm soát được RRTD cần được các NHTMCPVN xem xét và ưu tiên lựa chọn nhằm đưa lại kết quả cải thiện TNPL. (Rogers & Sinkey Jr, 1999) cũng đã đưa ra khẳng định là các NHTM có quy mô lớn thường phải sử dụng các khoản TNPL để bổ sung cho thu nhập lãi của họ và khi đó việc gia tăng quy mô ngân hàng sẽ tác động tích cực đến TNPL. Về tỷ lệ an toàn vốn, (Pal, 2018) cũng cho rằng việc nâng cao hệ số CAR sẽ giúp các ngân hàng có thể thiện TNPL. Do đó, các NHTMCPVN cần ưu tiên lựa chọn chiến lược tăng cường

tích lũy vốn chủ sở hữu bằng các hình thức giữ lại lợi nhuận sau thuế, trả cổ tức bằng cổ phiếu,... Điều này sẽ góp phần cải thiện hệ số CAR, qua đó thúc đẩy việc mở rộng các danh mục đầu tư, kinh doanh phi tín dụng để gia tăng TNPL. Về tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tiết kiệm chi phí cần được các NHTMCPVN xem xét lựa chọn và triển khai, từ đó vừa có thể mở rộng khả năng tiếp cận khách hàng vừa đẩy mạnh sử dụng các dịch vụ của ngân hàng, qua đó có thể cải thiện NIM và cải thiện TNPL. Điều này cũng được củng cố bởi quan điểm của (Niroula & Raj Nepali, 2020) khi cho rằng các ngân hàng ứng dụng công nghệ sẽ ảnh hưởng tích cực đến TNPL.

Hai là, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng biến LOAN (tỷ lệ cho vay trên TS) có ảnh hưởng tiêu cực đến Tỷ lệ TNPL/Tổng TS do xu hướng ưu tiên tập trung mở rộng cho vay trong khi ít chú trọng đến các hoạt động phi tín dụng. Tín dụng là mảng KD cốt lõi của ngân hàng, tăng trưởng tín dụng là mục tiêu theo đuổi hàng năm của các NHTMCPVN và chịu sự kiểm soát bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN). Cho nên, các NHTMCPVN vẫn phải tiếp tục tìm kiếm và áp dụng chiến lược mở rộng các hình thức cho vay dựa trên sự kiểm soát RRTD nhằm đẩy mạnh sử dụng TG đã huy động được của khách hàng và cải thiện thu nhập lãi. Tuy nhiên, việc chú trọng nhiều hơn đến các hoạt động phi tín dụng cần được các NHTMCPVN xem xét và lựa chọn để làm đa dạng các nguồn thu nhập và cải thiện TNPL. Quan điểm này đã được (Davis & Tuori, 2000) khẳng định khi cho rằng các ngân hàng lớn cần chú trọng phát triển các hoạt động khác

biệt với hoạt động truyền thông để tăng TNPL. Do đó, một mặt, các NHTMCPVN cần ưu tiên chiến lược đầu tư, KD các danh mục chứng khoán và ngoại tệ khi thị trường thuận lợi. Mặt khác, cần dựa trên nền tảng công nghệ và các tập khách hàng để mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như dịch vụ tài khoản thanh toán và ngân quỹ, dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ thẻ, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ủy thác, dịch vụ tư vấn,... Điều này sẽ góp phần gia tăng TNPL.

Ba là, mô hình nghiên cứu đã chỉ ra rằng Tỷ lệ TNPL/Tổng TS của các NHTMCPVN chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi tính thanh khoản. Do đó, các NHTMCPVN cần ưu tiên lựa chọn chiến lược duy trì thanh khoản ở ngưỡng hợp lý theo từng thời kỳ và tình hình nhất định, tránh tình trạng dư thừa thanh khoản dẫn đến “lãng phí” vốn và không gia tăng được lợi nhuận cho ngân hàng. Việc duy trì trạng thái thanh khoản tốt là cần thiết để phòng ngừa rủi ro. (Hakimi et al., 2012) cũng đã chỉ ra rằng NHTM cần có được trạng thái thanh khoản tốt hơn để đáp ứng được những trường hợp bất thường không lường trước được. Có nhiều yếu tố chi phối đến nhu cầu thanh khoản của NHTM như tình hình gửi, rút tiền, nhu cầu tài chính, giải ngân của khách hàng, khả năng chuyển đổi danh mục đầu tư thành tiền của ngân hàng,... Do đó, các NHTMCPVN cần thu thập thông tin, dự báo chính xác trạng thái và nhu cầu thanh khoản của mình trong cả ngắn hạn và dài hạn, để từ đó xác định được ngưỡng duy trì thanh khoản phù hợp cho từng khung thời gian. Trên cơ sở đó, việc sử dụng nguồn tiền nhàn rỗi do dư thừa thanh khoản để gia tăng thu nhập sẽ được triển khai thuận lợi và có

hiệu quả hơn. Ở Việt Nam, thị trường liên ngân hàng đã vận hành tương đối hiệu quả và NHNNVN đã chú trọng sử dụng hình thức mua bán chứng khoán trên thị trường mở (OMO) để điều hành tiền tệ. Điều này mở ra cơ hội cho các NHTMCPVN có thể dễ dàng bổ sung thanh khoản cũng như sử dụng nguồn tiền do dư thừa thanh khoản để gia tăng TNPL.

Bốn là, kết quả nghiên cứu đã cho thấy Tỷ lệ TNPL/Tổng TS của các NHTMCPVN bị tác động ngược chiều bởi các biến lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Về nguyên lý, dựa vào hiệu ứng Fisher, khi lạm phát gia tăng thì cơ quan điều hành tiền tệ có xu hướng điều chỉnh tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát và ngược lại (Nguyễn Anh Tuấn, 2017). Thị trường tín dụng và thị trường chứng khoán cũng thường bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự tăng lên của lạm phát và lãi suất. Do đó, sự gia tăng của lạm phát và lãi suất sẽ làm giảm khả năng mở rộng tín dụng và thu hẹp khả năng tạo lợi nhuận đối với danh mục đầu tư chứng khoán của ngân hàng. Khi tăng trưởng kinh tế bị suy giảm thì cũng sẽ có xu hướng làm thu hẹp hoạt động tín dụng, khiến cho các NHTM có thiên hướng chú trọng và sử dụng các nguồn lực cho các hoạt động khác ngoài hoạt động tín dụng để cải thiện TNPL. Do vậy, việc dựa vào những dự báo tin cậy về diễn biến kinh tế vĩ mô như lạm phát, tăng trưởng GDP và lãi suất điều hành để thực hiện chiến lược KD và đầu tư thích hợp cần được NHTMCPVN chú trọng nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của những yếu tố này đến TNPL. Nếu lạm phát và lãi suất điều hành có xu hướng tăng thì việc ưu tiên lựa chọn chiến lược đầu tư ngắn hạn sẽ góp phần

hạn chế các thiệt hại về thu nhập do biến động lãi suất và ngược lại chiến lược đầu tư dài hạn nên được ưu tiên trong môi trường lãi suất có xu hướng giảm để gia tăng TNPL cho ngân hàng.

Hạn chế của nghiên cứu

Bài viết này sử dụng dữ liệu thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán của 27 NHTMCPVN trong giai đoạn 2016-2023 với 216 quan sát. Do khoảng thời gian nghiên cứu còn hạn chế và số lượng quan sát không nhiều nên làm giảm mức độ chính xác của các ước lượng. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu dừng lại ở việc sử dụng các biến nội tại chủ yếu và các biến vĩ mô cơ bản mà chưa đưa vào các biến khác có thể có ảnh hưởng đến TNPL như công nghệ tài chính, chiến lược KD, lãi suất, tỷ giá,... Điều này làm giảm mức độ giải thích của mô hình. Những nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng khoảng thời gian khảo sát, bổ sung các biến vào mô hình nghiên cứu để có thể gia tăng mức độ chính xác của các ước lượng cũng như mức độ giải thích của mô hình. ♦

Tài liệu tham khảo:

Acedo, F. J., Barroso, C., & Galan, J. L. (2006). The resource-based theory: dissemination and main trends. *Strategic Management Journal*, 27(7), 621-636. doi:10.1002/smj.532.

Alfarisi, M. F. (2015). Impact of financial crisis on non-traditional income: Islamic banks vis a vis conventional banks. *Journal of Islamic Finance*. 4(1), 31-38.

Atellu, A. R. (2016). Determinants of non-interest income in Kenya's commercial

banks. *Ghanaian Journal of Economics*, 4(1), 98-115.

Barney, J. B. (2001). Resource-based theories of competitive advantage: A ten-year retrospective on the resource-based view. *Journal of Management*, 27(6), 643-650. doi:10.1177/014920630102700602

Brunnermeier, G. N. D., Darius Palia. (2020). Banks' Noninterest Income and Systemic Risk. *The Review of Corporate Finance Studies*, 9(2), 229-255. doi:10.1093/rcfs/cfaa006/5835882

Coleman, S., Cotei, C., & Farhat, J. (2013). A Resource-Based View of New Firm Survival: New Perspectives on the Role of Industry and Exit Route. *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 18(01). doi:10.1142/s1084946713500027

Craigwell, R., & Maxwell. (2006). Non-interest income and financial performance at commercial banks in Barbados. *Savings Development*, 30(3), 309-328.

Damankah, B. S., Tsede, O. A., & Amankwaa, A. (2014). Analysis of Non-Interest Income of Commercial Banks in Ghana. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 4(4). doi:10.6007/IJARAFMS/v4-i4/1343

Davis, E. P., & Tuori, K. (2000). The changing structure of banks' income-an empirical investigation. *Department of Economics and Finance Research Papers*.

DeYoung, R., & Rice, T. J. F. r. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *The Financial Review*, 39(1), 101-127.

Emongor, E., Musau, S., & Mwasiaji, E. (2020). Non-Interest Income and Insolvency Risk of Commercial Banks in Kenya. *Journal of Finance Accounting*, 4(5), 41-54.

Hahm, J.-H. J. E. A. E. R. (2008). Determinants and consequences of non-interest income diversification of commercial banks in OECD countries. *East Asian Economic Review*, 12(1), 3-31.

Hakimi, A., Hamdi, H., & Djelassi, M. (2012). Modelling non-interest income at Tunisian banks. *Asian Economic and Financial Review*, 2(1), 88-99.

Hồ Thị Hồng Minh, N. T. C. (2015a). Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công nghệ ngân hàng, số 106+107*, 13-16.

Hồ Thị Hồng Minh, N. T. C. (2015b). Đa dạng hóa TN và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công nghệ ngân hàng(106+107)*, 13-23.

Hùng, Đ. V. (2020). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. (Luận án Tiến sĩ), Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh,

Huỳnh Thị Hương Thảo, P. T. K. Á., Ngô Minh Phương (2021). Ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Thực phẩm, số 21(3)*, 63-72.

Lorsch, L. a. (1967). Differentiation and Integration in Complex Organizations. *Administrative Science Quarterly*, 12(1), 1-47.

Nguyễn Minh Sáng, N. T. H. H. (2013). Phân tích thực nghiệm các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, số 22, 27-34.

Nguyễn Quốc Anh, T. M. S. (2022). Tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*(71), 28-41. doi:10.52932/jfm.vi71

Nguyễn Thế Bình, N. D. G. T. (2022). Các yếu tố tác động đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, số 190+191.

Nguyễn Thị Diễm Hiền, N. H. H. (2016). Thu nhập ngoài lãi và hiệu quả tài chính tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, số 127, 57-63.

Niroula, A., & Raj Nepali, S. (2020). Factors influencing non-interest income in commercial banks. *Journal of Banking, Finance & Insurance*, 1, 132-142.

Olowolaju, P. S. (2018). Effect of non-interest income on profitability of deposit money banks in Nigeria. *Journal of Banking and Financial Dynamics*, 2, 1-8.

Pal, C. K. (2018). Non-interest Income, Profitability and Risk of Commercial Banks in Bangladesh. *The Commila University Journal of Business Studies*, 05, 173-191.

Rogers, K., & Sinkey Jr, J. F. J. R. o. F. E. (1999). An analysis of nontraditional activities at US commercial banks. *Review of Financial Economics*, 8(1), 25-39.

Saklain, M. S., & Williams, B. (2024). Non-interest income and bank risk: The role of financial structure. *Pacific-Basin Finance Journal*, 85, 102352.

Stewart, L. a. (1977). A general contingency theory of management. *Academy of Management Review*, 2(2), 181-194.

Stiroh, K. J. (2004). Diversification in Banking: Is Noninterest Income the Answer? *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(5), 853-882.

Wang' ondu Ann, N. (2017). *Factors influencing non-interest income in commercial banks in Kenya*. University of Nairobi,

Wooldridge, J. M. (1997). On two stage least squares estimation of the average treatment effect in a random coefficient model. *Economics letters*, 56(2), 129-133.

Summary

Non-interest income is a part of income that helps banks increase total income and minimize risks. Although non-interest income is considered more stable than interest income, it is still affected by many factors both inside and outside the bank. The article used data from 27 joint stock commercial banks listed on the Vietnam stock market (NHTMCPVN) in the period of 2016 - 2023 and used panel data regression techniques to identify and measure the impact of internal and macro factors on non-interest income of NHTMCPVN. The research results showed that Bank Size, Interest Margin and Capital Adequacy Ratio have positive effects, while Loan to Asset Ratio, Liquidity, Inflation and GDP growth have negative effects on Non-interest Income. The article also gave some managerial implications to improve non-interest income of NHTMCPVN.